

CẨM NANG TIẾNG NHẬT CƠ BẢN

Động từ thể lịch sự	
Thì hiện tại/tương lai	～I + ます
Thì quá khứ	～I + ました
Thì tiếp diễn	～Ite + います
Hiện tại/tương lai phủ định	～I + ません
Quá khứ phủ định	～I + ませんでした
Thể mệnh lệnh	～Ite + ください
	～I + ない 
Mệnh lệnh phủ định	
	～A + ないてください
Thể khả năng	
(Động từ -u)	～E + ます
(Động từ -ru)	～A + られます
する → できます	くる → くれます
Muốn... (làm gì)	～I + たいです
Không muốn... (làm gì) 1	～I + たくないです
Hãy... (đề nghị)	～I + ましょう
• Chúng tôi/tôi có thể - cho bạn?	～I + ましょうか
Dạng bị động	(Động từ -u) ~A + られます
	(Động từ -ru) ~A + られます
する → されます	くる → こられます
Dạng sai khiến	(Động từ -u) ~A + せます
	(Động từ -ru) ~A + させます
する → させます	くる → こさせます

Động từ thể thông thường			
Hiện tại/tương lai	~U		N
Thi quá khứ	~TA		N
Thi tiếp diễn	~TE + いる		N
Hiện tại/tương lai phủ định	~A + ない		N
Quá khứ phủ định	~A + なかった		N
Thẻ mệnh lệnh	~TE		N
!! thường được la (Động từ ~U) !! する → しろ thú (chức lịch sử) (Động từ ~ru) !! + ろ → こい			
Mệnh lệnh phủ định	~A + ない!!		N
Thẻ khả năng	(Động từ ~u)	~E + える	N
	(Động từ ~ru)	~A + られる	N
	する → できる	くる → こられる	
Muốn... (làm gì)	~I + たい		N
Không muốn... (làm gì)	~I + たくない		N
Hãy... (đề nghị)	~OU		N
• Chúng tôi/tôi có thể ~ cho bạn?	~AU + か		N
Dạng bị động	(Động từ ~u)	~A + れる	N
	(Động từ ~ru)	~A + られる	N
	する → される	くる → こられる	
Dạng sai khiến	(Động từ ~u)	~A + せる	N
	(Động từ ~ru)	~A + させる	N
	する → させる	くる → こさせる	

Cách sử dụng động từ

Trợ từ		Trợ từ	
Nếu... ~E + ば ~U + と ~TA + たら	Nếu không... ~A + なければ ~A + ないと ~A + なかったら	Trong khi/Trong lúc... (cùng một thời gian) ~I + ながら Ngay cả/Khi... ~TE + も Cả thế... (cho phép) ~TE + も + いい Cố gắng... ~TE + みる Tạo ra kết quả ~OU + とする	Không đồng ý ~TE + はいけいない Làm trước... ~TE + おく Quá... ~I + すぎる Nào là... nào là... (liệt kê) ~TA + り + する Lỡ làm... (không thay đổi được) ~TE + しまう
Phải... (bắt buộc) ~A + ないと + なければならぬ	~TE + から ~TA + と ~TA + あとで ~U + まえに ~I + から/ので ~TE + ために	Không đồng ý ~I + 違う Chuyển mệnh đề ~TE + mệnh đề 2	
Sau... ~TA + 後			
Trước... ~U + まえに			
Vi... ~I + から/ので			
Để... ~TE + ために			

Động từ ~u	Động từ ~ru	する		くる	Động từ ~u kết thúc bằng TE/TA
はな.さ	~A たべ. Ăn uống không thể thiếu	し	~A	こ	Am Kana cuối động từ
はな.し	~I たべ.	し	~I	き	~TE ~TA
はな.す	~U たべ.る	する	~U	くる	う, つ, る → って った
はな.せ	~E たべ.れ	すれ	~E	くれ	ぶ, む, ぬ → んで んだ
はな.そう	~OU たべ.よう	しよう	~OU	きよう	く → いて いた
Am cuối thay đổi theo bảng Hiragana	~TE たべ.て	して	~TE	きて	ぐ → いで いだ
	~TA たべ.た	した	~TA	きた	す → して した

Trường hợp ngoại lệ → **いく** (đi) ở dạng **TE/TA** sẽ thành **いって/いった**
→ Kết thúc **~A** cho những động từ cuối cùng là **う** là: **わ**

Động từ ~u いる (cẩn), はいる (vào), しる (biết), きる (cắt), かえる (về),
ng với động từ ~ru) ずべる (trượt), ける (đá, xúc)

N : Dang danh từ (dang mà có thể được danh từ hóa với **と** hoặc **の**)

 : Được cho là không phù hợp khi nói chuyện với người bề trên

SẢN PHẨM ĐƯỢC BIÊN SOẠN BỞI JTALK EDUCATION

Các dạng thức của である

	Dạng lịch sự	Dạng thông thường
Thì hiện tại	です	だ (N)
Thì quá khứ	でした	だった (N)
Dự đoán khả năng	でしょう	だろう (↓)
Thì hiện tại phủ định	ではありません (1)	じゃない (N)
Thì quá khứ phủ định	ではありませんでした	じゃなかった (N)
Dự đoán khả năng phủ định	ではないでしょう	じゃないだろう (↓)

- **だろう** mang nghĩa hoàn toàn, tuyệt đối hơn. Nếu không chắc chắn, an toàn hơn nên sử dụng **でしょう**
- Khi được danh từ hóa (chuyển thành một danh từ) **だ** chuyển thành **な** trước **の**, và **である** trước **こと**

Hiragana

あ	か	が	さ	ざ	た	だ	な	は	ば	ぱ	ま	や	ら	わ
A	KA	GA	SA	ZA	TA	DA	NA	HA	BA	PA	MA	YA	RA	WA
い	き	ぎ	し	じ	ち	ぢ	に	ひ	び	ぴ	み		り	
I	KI	GI	SHI	JI	CHI	JI	NI	HI	BI	PI	MI		RI	
う	く	ぐ	す	ず	つ	づ	ぬ	ふ	ぶ	ぷ	む	ゆ	る	ん
U	KU	GU	SU	ZU	TSU	ZU	NU	FU	BU	PU	MU	YU	RU	N
え	け	げ	せ	ぜ	て	で	ね	へ	べ	ぺ	め		れ	
E	KE	GE	SE	ZE	TE	DE	NE	HE	BE	PE	ME		RE	
お	こ	ご	そ	ぞ	と	ど	の	ほ	ぼ	ぽ	も	よ	ろ	を
O	KO	GO	SO	ZO	TO	DO	NO	HO	BO	PO	MO	YO	RO	WO

Katakana

ア A	カ KA	ガ GA	サ SA	ザ ZA	タ TA	ダ DA	ナ NA	ハ HA	バ BA	パ PA	マ MA	ヤ YA	ラ RA	ワ WA
イ I	キ KI	ギ GI	シ SHI	ジ JI	チ CHI	ヂ JI	ニ NI	ヒ HI	ビ BI	ピ PI	ミ MI		リ RI	
ウ U	ク KU	グ GU	ス SU	ズ ZU	ツ TSU	ヅ ZU	ヌ NU	フ FU	ブ BU	プ PU	ム MU	ユ YU	ル RU	ン N
エ E	ケ KE	ゲ GE	セ SE	ゼ ZE	テ TE	デ DE	ネ NE	ヘ HE	ベ BE	ペ PE	メ ME		レ RE	
オ O	コ KO	ゴ GO	ソ SO	ゾ ZO	ト TO	ド DO	ノ NO	ホ HO	ボ BO	ポ PO	モ MO	ヨ YO	ロ RO	ヲ WO

**Chú ý/
Thận trọng!**

SO
ソ

N

TSU
ツSH
シ

1 : ないです có thể đổi cho ありません (về sau lịch sử hơn một chút)

 <https://jtalk.vn>
 hotro@jtalk.vn

 <https://www.facebook.com/jtalk.vn/>
 0888.727.566

Các dạng chia tính từ

Tính từ đuôi I		Tính từ đuôi Na	
はやい	Nhanh	げんきな	Khỏe, khỏe khoắn
はやさ	Danh từ Tốc độ	げんき	Sự khỏe mạnh
はやく	Trạng từ Nhanh, nhanh chóng	げんきに	Trạng từ Khỏe
はやくて	Nhanh và ...	げんきで	Khỏe mạnh và ...
はやかった	Nhanh (quá khứ)	Tính từ kết thúc bằng い là tính từ đuôi I, ngoại từ kết thúc い là một phần của từ Kanji	
はやくない	Không nhanh		
はやくなかった	Không nhanh (quá khứ)		
はやければ	Nếu nhanh	Một số tính từ đuôi Na dễ bị nhầm lẫn	
はやくなければ	Nếu không nhanh		
はやすぎる	Quá nhanh		

- Bỏ な khỏi tính từ đuôi Na nếu theo dạng である
- いい (tốt) luôn được chia thành よい
- Có thể (không phổ biến) thêm さ vào một tính từ đuôi Na, khi dùng nó như một danh từ (VD: げんきさ)

Kanji trình độ N5 JLPT (103 chữ)

一 Một	二 Hai	三 Ba	四 Bốn	五 Năm	六 Sáu	七 Bảy	八 Tám	九 Chín
十 Mười	百 Trăm	千 Ngìn	万 Vạn	人 Người	子 Con nhỏ	男 Đàn ông	女 Phụ nữ	日 Mặt trời
月 Mặt trăng	火 Lửa	水 Nước	木 Cây	金 Tiền	土 Đất	大 To, lớn	小 Nhỏ, bé	上 Trên
下 Dưới	左 Trái	右 Phải	入 Trong	出 Ngoài	中 Bên trong	外 Bên ngoài	前 Trước	後 Sau
多 Nhiều	少 Một ít	半 Nửa	口 Miệng	目 Mắt	手 Tay	足 Chân	耳 Tai	耳 Yên
本 Sách	花 Hoa	店 Cửa hàng	川 Sông	山 Núi	車 Ô tô	道 Đường	父 Bố	母 Mẹ
友 Bạn	今 Bây giờ	午 Trưa (12h)	時 Giờ	週 Tuần	年 Năm	何 Cái gì	北 Bắc	南 Nam
東 Đông	西 Tây	行 Đi	来 Đến	見 Nhìn	聞 Nghe	言 Nói	話 Nói chuyện	語 Ngôn ngữ
讀 Đọc	書 Viết	買 Mua	学 Học	分 Hiệu	休 Nghỉ	食 Ăn	飲 Uống	生 Sống
立 Đứng	会 Gặp	古 Cũ	新 Mới	高 Cao	安 An toàn	長 Dài	間 Khoảng thời gian	先 Trước đây
每 Mỗi	駅 Nhà ga	校 Trường học	社 Công ty	国 Đất nước	名 Tên	電 Điện	天 Khoảng trời	气 Tinh thần
空 Trời	魚 Cá	雨 Mưa	白 Trắng					



CẨM NANG TIẾNG NHẬT CƠ BẢN

は

WA – Biểu thị chủ đề

Được viết bằng hiragana “ha”, phát âm là “wa”

- Biểu thị **chủ đề** của câu. (không có mối liên hệ với ngữ pháp)
- Sự **tương phản/trái ngược** với một lựa chọn hoặc một điều khác (A với B, C, D)
- Được dùng để nói/diễn tả những điều đã biết với người nghe.

くるまはわたしがうんでんしました。

たなかさんはおかねをもっています。

Chiếc xe ô tô này, **tôi** đã lái nó.

Anh Tanaka **có tiền**. (Anh ấy giàu)

が

GA – Đánh dấu chủ thể

Được viết bằng hiragana “ga”, nhưng âm “w” không rõ

- Đánh dấu chủ thể của **động từ** (có liên quan tới ngữ pháp).
- Phân biệt** một lựa chọn hoặc một điều nào đó với cái khác (A với ???).
- Được dùng khi thêm những điều/thông tin mới vào cuộc hội thoại.
- Được dùng khi mô tả những điều đặc trưng/riêng biệt với tính từ.
- Đánh dấu khách thể của **động từ thể khả năng** (có thể...). **G**
- Được dùng như một liên từ (giữa các mệnh đề): “...**nhưng**...” hoặc “**mặc dù**...”

にほんごがすごしはなせます。

たなかさんがおかねをもっています。

(Tôi) **có thể** nói tiếng Nhật một chút.

Anh Tanaka **có tiền**. (Anh ấy là người có tiền)

を

O – Đánh dấu khách thể

Được viết bằng hiragana “wo”, nhưng âm “w” không rõ

- Đánh dấu khách thể của động từ.
- Với những động từ chỉ sự vận động/di chuyển, nó cho biết nơi hành động xảy ra.

くつをかいしました。

それをとぶ

じぶんのことをはなす。

(Tôi) mua giày.

Bay trên bầu trời.

Nói chuyện về (điều gì của) ai đó..

に

NI – Trợ từ chỉ mục tiêu hướng đến

- Cho biết khách thể gián tiếp (người/vật mà hành động hướng tới)
- Biểu thị điểm đến, phương hướng hay địa điểm cụ thể của hành động
- Biểu thị điểm thời gian cụ thể (VD: Thứ Hai/3h chiều/Năm 1972/Tháng 7) **3**
- Cho biết khoảng thời gian mà điều gì đó được lặp lại (VD: 2 lần một tuần)
- Biểu thị các khách thể trực tiếp cho **なる** (trở thành), **あう** (gặp), **のる** (đi xe)

かのじょにほんをあけた。

どうぶちにこうえんにいきましょ。

いちにちにコーヒーをにはいのむ。

(Tôi) **tặng** cô ấy quyển sách.

(Chúng ta) **hãy đi** công viên vào **thứ bảy**.

(Tôi) **uống 2 cốc** cà phê một ngày.

と

TO – Trợ từ kết hợp

Khi trích dẫn, và có thể thành っ (thể thông thường)

- Cho biết người mà hành động được thực hiện **cùng** người đó
- Liên kết các danh từ để tạo thành một nhóm liệt kê **hoàn chỉnh** **4**
- Biểu thị trích dẫn lời nói, lời phát biểu của người khác: **おもう** (nghĩ là...), **かく** (viết)
- Cho thấy mối liên hệ “**nếu** - **theo đó**” tự nhiên/có thể dự đoán giữa các mệnh đề
- Biểu thị từ tượng thanh (từ mô phỏng âm thanh)

“Va” nhóm

Phrasal đối tượng

ポストとじょうしとけんかしました。

いすがこわれたとおもいます。

こそこそとはなす

(Tôi) đã tranh luận với sếp và quản lý.

(Tôi) **nghĩ** cái ghế đã bị hỏng.

Nói thảm

で

DE – Trợ từ khả năng

- Biểu thị địa điểm, khu vực hoặc khoảng thời gian nơi việc gì đó diễn ra.
- Biểu thị **phương pháp**, **công cụ** hay **tình huống** mà việc gì đó xảy ra
- Biểu thị **vật liệu** hay chất, thành phần

かんじをにんでんでおぼえました。

きょうはでんしゃできました。

ようもうでつくられたマフラー

(Tôi) đã học Kanji trong **2 năm**.

Hôm nay (tôi) đi bằng **tàu điện**.

Khăn choàng này được làm bằng **len**.



SẢN PHẨM ĐƯỢC BIÊN SOẠN BỞI JTALK EDUCATION

も

MO – Còn, lại còn/Cũng

- Được sử dụng với các trợ từ khác để tạo thành nghĩa “**cũng**” hoặc “**thêm chỉ**” (mô thay thế là, **が**, và **を** hoàn toàn, nhưng theo sau tất cả các trợ từ khác)
- Chuyển các từ nghi vấn (どこ, **だれ**, **いっ**,...) thành từ mang nghĩa “**mỗi**”/“**tất cả**”

おおさかにもいきました。

どこでもいんですよ。

かれはいつもそうです。

(Tôi) cũng đã từng đi Osaka.

(Bạn) **phát** lờ (anh ta) đi **cũng** được.

Anh ấy **luôn** như vậy.

か

KA

- Đánh dấu một câu là **câu hỏi**
- Liên kết các danh từ để tạo thành nhóm lựa chọn
- Chuyển các từ nghi vấn thành từ mang nghĩa “-**đó** (nào đó)”

だれ(ai) + か = **だれか** (ai đó)

へ

E

- Có thể được sử dụng thay thế に để đánh dấu **điểm đến** (nơi đến)

Giữ chữ hiragana “he” được dùng

の

NO

- Biểu thị sự **sở hữu** (わたしの = của tôi)
- Kết hợp hai danh từ

Ghi chú: danh từ đứng sau cùng mang nghĩa chính.

かいしゃのくるま = Xe ô tô của công ty

くるまのかいしゃ = Công ty ô tô

や

YA

- Liên kết các danh từ để tạo thành nhóm liệt kê **hoàn chỉnh** **4**

ほんやえんぴつ

Sách và bút chì

だけ

DAKE

- Biểu thị **một lượng giới hạn** hoặc quy mô nhất định của điều gì đó. (không nhiều hơn)
- Được sử dụng với **できる** (và những động từ thể khả năng khác) để tạo thành nghĩa “...**như có thể**”

いちじかんだけまってください。

できるだけはやくかいてください。

かけるだけかいてください。

Làm ơn hãy đợi chỉ 1 tiếng thôi.

Hãy viết nhanh như bạn có thể.

Hãy viết nhiều như bạn có thể.

しか

SHIKA

- Biểu thị một phạm vi/giới hạn nhất định (thường là giải thích/trình bày một vấn đề cho người nói)
- Nhấn mạnh sự phủ định của bất cứ điều gì ngoài phạm vi/giới hạn.

Do đó, **しか** luôn được dùng với dạng động từ phủ định.

せんえんしかもっていません。

しやんでしかみたことがない。

あなたにしかできない。

Tôi chỉ có một nghìn yên.

Tôi **chưa bao giờ** nhìn thấy nó sáng trong bức tranh này.

Chỉ bạn mới có thể làm điều đó.

ほど

HODO

- Biểu thị mức độ hoặc phạm vi của điều gì đó (không nhỏ).
- Biểu thị khoảng xấp xỉ hoặc độ dài thời gian.
- Cho biết yếu tố tốt hơn trong một so sánh phủ định (không ngang bằng).

そのくるまはこのくるまほどはやくないです。

はらがいたくなったほどわりました。

Chiếc ô tô kia **không** nhanh bằng chiếc ô tô này.

(Tôi) **cười** đến nỗi đau cả bụng.

より

YORI

- Cho biết yếu tố kém hơn trong so sánh khẳng định (hơn ~)
- “Từ ~” (khi kết thúc thư cá nhân)

そのくるまはこのくるまよりはよいです。

Chiếc ô tô kia **nhỏ** hơn chiếc ô tô này.

でも

DEMO

- Biểu thị một khả năng hay gợi ý
- Chuyển các từ nghi vấn thành từ mang nghĩa “**mọi**, **bất cứ** ~” (một lượng xoạc định)
- Được dùng như một sự kết hợp (trước một mệnh đề): “**dù vậy**, **nhưng**, **tuy nhiên**...”

おちゃでものみましようか。

いつでもでんわしてください。

Chúng ta sẽ uống trà hoặc thứ gì đó chứ?

Hãy gọi cho tôi **bất cứ lúc nào**

くらい

KURAI

- Biểu thị giá trị gần đúng (xấp xỉ) hoặc mức độ thương lượng, lượng tương đối hoặc khoảng thời gian. (Người nói cảm thấy cần số/phạm vi được nêu ra là đánh giá công bằng và/hoặc hợp lý)
- Dạng thay thế: **ぐらい**

かんじをじゅうかいくらいかくとわすれないよ。

Nếu bạn **viết** chữ Hán khoảng **10 lần**, bạn sẽ **không quên** nó.



https://jtalk.vn
hotro@jtalk.vn

https://www.facebook.com/jtalk.vn/
0888.727.566

ばかり

BAKARI

- Nghĩa là “**chỉ**”, hoặc “**trừ điều gì đó ra**”
- Thần mật, có thể được phát âm là **ばかり** / **ばかり** / **ばかり** để nhấn mạnh

あのきょうしつはおんなのこばかりいます。

かれのいうことはうそばかりだ。

Lớp học **kia** chỉ có các cô bé.

Mọi điều anh ấy nói **đều là** giả dối.

から

KARA

- Biểu thị nơi chốn hay thời gian bắt đầu
- Biểu thị nguồn thông tin
- Chỉ nguyên nhân khi được dùng sau **N**

ともだちからきました。

さいふをわすれたから **はらえない**。

Tôi đã nghe từ một người bạn.

Tôi **không thể** trả tiền vì quên ví.

まで

MADE

- Biểu thị nơi chốn hay thời gian kết thúc
- Khi theo sau nó là **に**, thì có nghĩa là “**vào lúc**~”/“**trước**~”

かいぎはいちじからさんじまでです。

あしたまでにレポートを **かいて** ください。

Buổi họp bắt đầu từ 1 giờ đến 3 giờ.

Hãy **viết** xong báo cáo trước **ngày mai**.

DANH TỪ

TÍNH TỪ

ĐỘNG TỪ

ほうが

So sánh

• Cho biết yếu tố tốt hơn trong một so sánh khẳng định (y₁ biểu thị yếu tố kém hơn)

• Có thể chia động từ thể quá khứ ngay cả khi đó là câu không phải quá khứ.

しらべるよりせんせいにきいたほうがはいいです。

Hỏi giáo viên thì nhanh hơn là **tìm hiểu**.

DANH TỪ

TÍNH TỪ

ĐỘNG TỪ

かどうか

Có hoặc không

このほんをかうかどうか **かんが**えています。

Tôi đang suy nghĩ việc mua hay không mua cuốn sách này.

DANH TỪ

について

Về/ Đối với

このレポートにはほんのれきしについてです。

Báo cáo này là về lịch sử Nhật Bản.

DANH TỪ

ĐỘNG TỪ

ため

Để (làm gì)

にほんにいくために

にはんごをべんきょうしている。

Tôi đang học tiếng Nhật để đi Nhật.

~ため+に: Dạng trạng từ

~ため+の: Dạng tính từ

Trạng từ liên kết (bắt đầu một câu)

そして

だから

しかし

でも

だけれど

ただし

Và (rồi thì),...

Do đó (vì vậy),...

Tuy nhiên (nhưng),...

Tuy nhiên (nhưng),...

Tuy nhiên (nhưng),...

Tuy nhiên (nhưng),...

が

けれど

けれども

のに

から

ので

なら

と

A, nhưng B

A, nhưng B

Cho dù A, B

Cho dù A, B

Bởi vì A, B

Bởi vì A, B

Nếu A, B

Nếu A, B (không thể tránh được) B

2 が cũng biểu thị khách thể của (hiểu), (mời), (muốn), (thích).

3 Liên quan đến những từ chỉ thời gian, như きょう (hôm nay), あした (ngày mai), きょう (hôm qua) らいげつ (tháng sau),... không cần kèm に.

4 Nhóm と (và か) liệt kê tất cả nội dung thành phần của chúng, や thì chỉ liệt kê một số.

5 さしあげる có thể nghe có vẻ kè kè/bé trên; わたす (tao) là sự lựa chọn an toàn.

6 に cho thấy các chủ thể theo ngữ pháp của động từ thể khả năng.